

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH
VINACONEX

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
QUÝ II-NĂM 2011

Hà Nội, tháng 7 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đ

			<i>Tổng hợp</i>	
<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>TM</i>	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,464,706,096	198,029,742,331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,295,097,181	63,649,352,225
1. Tiền	111	D1	7,164,958,292	62,849,352,225
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,130,138,889	800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	8,646,625,800	27,586,118,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,106,394,205	34,104,327,311
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13,459,768,405)	(6,518,209,111)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,749,383,571	61,390,944,398
1. Phải thu khách hàng	131		5,956,657,506	2,428,101,390
2. Trả trước cho người bán	132		39,905,589,489	38,509,577,092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	22,887,136,576	20,453,265,916
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24,738,646,603	36,166,811,355
1. Hàng tồn kho	141	D5	24,738,646,603	36,166,811,355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,034,952,941	9,236,516,153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	207,969,455	105,124,659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	16,197,252,835	7,891,236,204
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D7	371,577,971	34,998,720
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,258,152,680	1,205,156,570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		625,823,669,231	519,660,715,010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		559,140,519,102	453,469,500,241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	64,002,353,833	65,653,600,291
- Nguyên giá	222		70,012,850,010	69,653,660,467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,010,496,177)	(4,000,060,176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	297,613,307	150,348,125
- Nguyên giá	228		383,002,850	204,002,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85,389,543)	(53,654,725)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D13	494,840,551,962	387,665,551,825
III. Bất động sản đầu tư	240	D14	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,400,000,000	2,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	2,400,000,000	2,400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		64,283,150,129	63,791,214,769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	64,272,631,947	63,693,532,951
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	D25	10,518,182	97,681,818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		757,288,375,327	717,690,457,341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đ

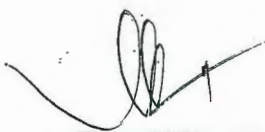
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		313,998,386,655	347,573,389,675
I. Nợ ngắn hạn	310		255,935,493,280	286,943,126,296
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D19	1,600,000,000	2,491,109,274
2. Phải trả người bán	312		50,929,836,980	26,479,069,520
3. Người mua trả tiền trước	313		1,446,873,318	379,923,280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D7	5,151,275,382	10,232,614,547
5. Phải trả người lao động	315		2,269,411,202	6,321,761,655
6. Chi phí phải trả	316	D20	190,815,936,218	179,081,869,390
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D22	3,665,241,408	61,795,329,858
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		56,918,772	161,448,772
II. Nợ dài hạn	330		58,062,893,375	60,630,263,379
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D23	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		42,832,901,246	60,362,569,104
4. Vay và nợ dài hạn	334	D24	14,987,073,613	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		242,918,516	267,694,275
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443,289,988,672	370,117,067,666
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	443,289,988,672	370,117,067,666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,996,500,000	10,836,900,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(19,628,513,946)	(19,628,513,946)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,044,166,005	2,044,166,005
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,922,780,740	1,922,780,740
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		961,390,370	961,390,370
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86,993,665,503	73,980,344,497
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		757,288,375,327	717,690,457,341

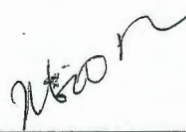
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

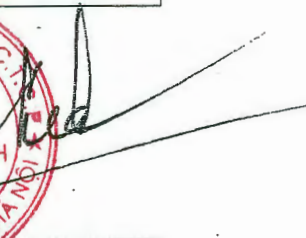
<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Tài sản thuê ngoài	01	D28	-	-
2. VTừ, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại:	05		-	-
USD			201.24	201.24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Ngày.....tháng.....năm 2011


 Người lập biểu
 Phan Thị Thuý Liên


 Kế toán trưởng
 Diên Thị Thu Hương




 Tổng Giám đốc
 Trần Ngọc Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2011

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Tổng hợp		Tổng hợp	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	26,124,051,390	61,373,837,867	49,939,066,387	90,928,073,519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26,124,051,390	61,373,837,867	49,939,066,387	90,928,073,519
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	7,276,051,387	22,968,211,385	15,369,102,246	32,284,493,369
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,848,000,003	38,405,626,482	34,569,964,141	58,643,580,150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	444,538,173	5,337,534,923	1,365,607,618	7,246,618,622
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	6,941,559,294	3,309,772,196	6,943,112,544	3,403,743,696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1,245,482,065	-	1,245,482,065
8. Chi phí bán hàng	24	D34	1,536,461,641	5,066,578,607	2,969,855,984	5,936,243,318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	3,914,376,514	4,031,454,812	8,551,526,151	5,057,958,548
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		6,900,140,727	31,335,355,790	17,471,077,080	51,492,253,210
11. Thu nhập khác	31	D36	2,098,812	85,969,010	12,724,262	198,273,907
12. Chi phí khác	32	D37	21,450,000	2,200,000	99,420,000	2,200,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19,351,188)	83,769,010	(86,695,738)	196,073,907
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		83,835,616		83,835,616	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,880,789,539	31,419,124,800	17,384,381,342	51,688,327,117
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	1,715,147,840	7,854,781,363	4,283,886,700	12,922,081,780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	30,004,546	-	87,163,636	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,135,637,153	23,564,343,437	13,013,331,006	38,766,245,337
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		146	787		1,368

Ngày tháng năm 2011

Người lập biểu
Phan Thị Thuý Liên

Kế toán trưởng
Điền Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,384,381,342	51,688,327,117
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		2,042,170,819	1,146,328,158
- Các khoản dự phòng	03		6,923,156,435	2,148,296,166
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		312,346,400	(1,261,430,584)
- Chi phí lãi vay	06	D33	-	1,245,482,065
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		26,662,054,996	54,967,002,922
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(15,152,970,560)	(28,272,962,067)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11,841,757,669	26,416,822,676
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11		(23,134,249,695)	190,909,441
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,202,619,823)	(3,095,386,834)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,269,495,744)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(11,637,468,417)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(671,290,183)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,564,281,757)	50,206,386,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(54,959,083,294)	(1,708,459,961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7,472,982,495)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,413,761,034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		582,036,394	(5,985,188,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,377,046,900)	(12,752,869,460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1,104,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	(7,754,983,946)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,587,073,613	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,587,073,613	(6,650,983,946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(53,354,255,044)	30,802,532,732
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,649,352,225	105,582,006,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10,295,097,181	136,384,539,012

Ngày..... tháng..... năm 2011

Người lập bảng
Phan Thị Thuý Liên

Kế toán trưởng
Điền Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang



CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động quý II năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103022823 ngày 7 tháng 3 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty Mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 216 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách sạn du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, các công trình du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường;
- Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Trùng tu, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa - văn nghệ kiến trúc, các khu lễ hội, công viên;
- Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hoành tráng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (chỉ thẩm tra trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Đánh giá chất lượng công trình;
- Thi công xây lắp các công trình vừa và nhỏ, công trình công cộng (văn hóa thông tin, giáo dục, y tế, thể thao), dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công trang trí nội ngoại thất và lắp đặt thiết bị cho các công trình dân dụng, công cộng, thi công nội thất chuyên ngành văn hóa - thông tin, thể thao, khách sạn;
- Thi công tượng đài, biểu tượng nghệ thuật, biểu tượng kiến trúc phù điêu, tranh ảnh hoành tráng, trưng bày bảo tàng triển lãm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX**BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội**Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	40
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản khác	3 - 7

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán (Tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn**Thương hiệu nhượng quyền**

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ trên cơ sở diện tích đất thực tế đã bán trong năm và tổng diện tích đất có khả năng bán được của Dự án Đô thị Du lịch Cái Giã - Cát Bà.

Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác

Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm doanh thu bất động sản, kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn và doanh thu khác (môi giới kinh doanh bất động sản ...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Kinh doanh bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả này.

Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

Kỳ hoạt động quý II năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX*Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
D1- Tiền		30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt		1,269,208,883	505,917,064
- Tiền gửi ngân hàng		5,895,749,409	62,343,435,161
- Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		7,164,958,292	62,849,352,225
		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/06/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		22,106,394,205	22,104,327,311
- Đầu tư ngắn hạn khác		-	12,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(13,459,768,405)	(6,518,209,111)
Cộng		8,646,625,800	27,586,118,200
		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu khác		22,887,136,576	20,453,265,916
Cộng		22,887,136,576	20,453,265,916
		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
D5- Hàng tồn kho		30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		434,912,418	234,181,310
- Công cụ, dụng cụ		210,922,740	167,122,874
- Chi phí SX, KD dở dang		24,054,718,610	35,765,507,171
- Thành phẩm		38,092,835	-
- Hàng hóa		-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		24,738,646,603	36,166,811,355
		<i>Đơn vị tính: đ</i>	
D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2011	01/01/2011
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà		494,246,512,508	387,133,733,643
- Dự án khác		1,320,000	-
- Chi phí Dự án Xuân Phương		592,719,454	531,818,182
Tổng số chi phí XD CB dở dang		494,840,551,962	387,665,551,825

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINA CONEX*Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT (tiếp theo)***Đơn vị tính: đ*

D17- Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Đầu tư dài hạn khác	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đ

D19- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
a. Vay và nợ ngắn hạn	-	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	2,491,109,274
- Vay ngắn hạn cá nhân	1,600,000,000	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1,600,000,000	2,491,109,274

Đơn vị tính: đ

D20- Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	910,224,261	2,976,804,930
- Trích trước khác	189,905,711,957	176,105,064,460
Cộng	190,815,936,218	179,081,869,390

Đơn vị tính: đ

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	133,982,881	105,320,781
- Bảo hiểm xã hội	7,726,107	(18,339,575)
- Bảo hiểm y tế	6,858,640	6,011,588
- Bảo hiểm thất nghiệp	(1,084,431)	(3,235,277)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,517,758,211	61,705,572,341
Cộng	3,665,241,408	61,795,329,858

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Vay và nợ ngân hàng	14,987,073,613	-
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	14,987,073,613	-
c- Các khoản nợ thuê tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	94,009,659	161,814,050	81,109,754	-	174,713,955
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	11,115,000	49,711,000	27,570,500	-	33,255,500
Cộng	105,124,659	211,525,050	108,680,254	-	207,969,455

Đơn vị tính: đ

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	2,650,507,908	-	69,193,824	-	2,581,314,084
- Công cụ dụng cụ	2,791,763,998	673,813,830	748,659,164	-	2,716,918,664
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	58,251,261,045	1,312,058,008	588,919,854	-	58,974,399,199
Cộng	63,693,532,951	1,985,871,838	1,406,772,842	-	64,272,631,947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(7,891,236,204)	(5,995,802,215)	2,310,214,416	(16,197,252,835)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	74,649,028	1,196,318,147	786,436,372	484,530,803
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	7,016,992,466	4,283,896,700	11,637,468,417	(336,579,251)
- Thuế thu nhập cá nhân	(34,998,720)	1,414,420,160	1,414,420,160	(34,998,720)
- Thuế tài nguyên	802,985,273	1,939,802,151	805,375,344	1,937,412,080
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	777,062,791	777,062,791	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	2,337,987,780	2,770,367,910	2,379,023,191	2,729,332,499
Cộng	2,306,379,623	6,386,065,644	20,110,000,691	(11,417,555,424)

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ	(7,891,236,204)	(16,197,252,835)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(34,998,720)	(371,577,971)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10,232,614,547	5,151,275,382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57,335,400,837	4,525,280,070	6,026,624,737	1,766,354,823	69,653,660,467
Mua trong kỳ	-	151,818,182	652,918,954	162,084,999	966,822,135
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	45,286,362	-	45,286,362
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	652,918,954	-	652,918,954
Số dư cuối Quý II/2011	57,335,400,837	4,677,098,252	6,071,911,099	1,928,439,822	70,012,850,010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,078,877,691	516,846,524	912,893,546	491,442,415	4,000,060,176
Khấu hao trong kỳ	1,106,613,012	324,490,110	386,200,775	193,132,104	2,010,436,001
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2011	3,185,490,703	841,336,634	1,299,094,321	684,574,519	6,010,496,177
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	55,256,523,146	3,284,059,012	4,646,050,750	785,681,693	63,972,314,601
Số dư cuối Quý II/2011	54,149,910,134	3,835,761,618	4,772,816,778	1,243,865,303	64,002,353,833

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	42,530,450	161,472,400	204,002,850
Mua trong kỳ	-	-	-	179,000,000	179,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2011	-	-	42,530,450	-	383,002,850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	10,632,608	43,022,117	53,654,725
Khấu hao trong kỳ	-	-	7,088,406	24,646,412	31,734,818
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2010	-	-	17,721,014	67,668,529	85,389,543
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	31,897,842	118,450,283	150,348,125
Tại ngày cuối Quý II/2011	-	-	24,809,436	108,803,871	297,613,307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	268,374,534,288	10,536,900,000	-	-	-	-	121,385,265	-	-	19,227,807,409	-	298,260,626,962
- Tăng vốn trong năm trước	31,625,465,712	300,000,000	-	(19,628,513,946)	-	-	1,922,780,740	1,922,780,740	-	-	-	16,142,513,246
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,765,547,253	-	60,765,547,253
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	961,390,370	-	-	961,390,370
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6,013,010,165)	-	(6,013,010,165)
Số dư đầu năm nay	300,000,000,000	10,836,900,000	-	(19,628,513,946)	-	-	2,044,166,005	1,922,780,740	961,390,370	73,980,344,497	-	370,117,067,666
- Tăng vốn trong kỳ này	60,159,600,000	159,600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,319,200,000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,013,331,016	-	13,013,331,016
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	(159,600,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(159,600,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10,000)	-	(10,000)
Số dư cuối Quý I/2010	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	2,044,166,005	1,922,780,740	961,390,370	86,993,665,513	-	443,289,988,682

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX**BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội**Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	160,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	140,000,000,000
Cộng	360,000,000,000	300,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.33%
- Theo giấy phép	53.56%	53.33%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<i>Luỹ kế quý II năm</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>2011</i>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	268,374,534,288
+ Vốn góp tăng trong kỳ	60,000,000,000	31,625,465,712
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d- Cổ tức	<i>Luỹ kế quý II năm</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>2011</i>	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	<i>Luỹ kế quý II năm</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>2011</i>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	29,240,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINA CONEX*Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD**

D29- Doanh thu	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2010</i>
- Doanh thu bán hàng	40,669,412,494	83,622,214,137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,269,653,893	7,305,859,382
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
Cộng	49,939,066,387	90,928,073,519

D31- Giá vốn hàng bán	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2010</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,477,757,928	3,962,149,805
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	90,658,061	27,341,752,722
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	800,686,257	980,590,842
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	15,369,102,246	32,284,493,369

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2010</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,039,014,302	5,895,654,656
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	294,346,116	96,815,000
- Lãi bán chứng khoán	32,247,200	1,254,148,966
Cộng	1,365,607,618	7,246,618,622

D33- Chi phí hoạt động tài chính	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2010</i>
- Lãi tiền vay	-	1,245,482,065
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2,148,296,166
- Chi phí tài chính khác	6,943,112,544	9,965,465
Cộng	6,943,112,544	3,403,743,696

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINA CONEX*Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)**

D34- Chi phí bán hàng	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Lũy kế quý II năm</i> 2011	<i>Lũy kế quý II năm</i> 2010
- Chi phí nhân viên	1,758,199,970	2,468,217,459
- Chi phí nguyên vật liệu	10,163,231	3,182,035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,790,999	8,198,412
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1,056,309,867
- Chi phí bằng tiền khác	1,194,701,784	2,400,335,545
Cộng	2,969,855,984	5,936,243,318

D35- Chi phí quản lý	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Lũy kế quý II năm</i> 2011	<i>Lũy kế quý II năm</i> 2010
- Chi phí nhân viên	4,295,290,659	1,841,380,936
- Chi phí nguyên vật liệu	51,836,182	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	164,198,908	74,335,872
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	614,761,859	335,776,654
- Thuế, phí và lệ phí	4,875,000	3,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568,726,626	596,240,023
- Chi phí bằng tiền khác	2,851,836,917	2,207,225,063
Cộng	8,551,526,151	5,057,958,548

D36- Thu nhập khác	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Lũy kế quý II năm</i> 2011	<i>Lũy kế quý II năm</i> 2010
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	12,724,262	198,273,907
Cộng	12,724,262	198,273,907

D37- Chi phí khác	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Quý II năm 2011</i>	<i>Quý II năm 2011</i>
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	99,420,000	2,200,000
Cộng	99,420,000	2,200,000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ LỊCH VINACONEX*Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các bên niên quan***Đơn vị tính: đ*

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
1.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	9,190,995,291	14,645,005,301
Công ty CP xây dựng số 11	(1,501,284,043)	
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	22,935,090,871	4,076,557,636

Số dư với các bên liên quan**1.2. Phải thu khách hàng (Mã số 131)***30/06/2011**Đơn vị tính: đ
01/01/2011*

Công ty CP xây dựng số 7	1,146,359,200	1,146,359,200
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	26,018,396	14,124,770

1.3. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	817,287,200	-
Công ty CP XD số 1	521,326,654	

1.4. Phải thu khác (Mã số 135)

Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	5,101,405,308	6,936,589,313
Công ty CP xây dựng số 3	1,076,722,273	
Công ty CP đầu tư XD và phát triển HT Vinaconex	916,192,604	745,765,008

1.5. Phải trả người bán (Mã số 312)

Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	1,702,003,290	96,915,000
CN Công ty CP đầu tư và Thương mại Vinaconex (UPGC)	15,782,400	15,782,400
Công ty CP xây dựng số 11	3,704,640,898	9,823,238,994
Công ty CP xây dựng số 7	2,813,263,993	3,813,263,993
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	10,611,797,010	2,181,982,549
Công ty CP tư vấn xây dựng Vinaconex		391,664,800
Công ty CP đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	8,597,405,998	2,079,824,891
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư VINA CONEX 36	19,366,334	

1.6. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	-	2,491,109,274
------------------------------------	---	---------------

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINA CONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động quý II năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)****3. Doanh thu theo ngành**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý II/2011	Tỷ trọng	Lũy kế Quý II/2011	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	40,669,412,494	81.44%	83,622,214,137	91.97%
- Doanh thu khác	9,269,653,893	18.56%	7,305,859,382	8.03%
Tổng doanh thu thuần	49,939,066,387		90,928,073,519	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	6,627,783,735	43.12%	27,341,752,722	84.69%
- Doanh thu khác	8,741,318,511	56.88%	4,942,740,647	1.73%
Tổng giá vốn hàng bán	15,369,102,246		32,284,493,369	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	34,041,628,759	98.47%	56,280,461,415	100.00%
- Doanh thu khác	528,335,382	1.53%	2,363,118,735	0.00%
Tổng lãi gộp	34,569,964,141		58,643,580,150	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	0.00%		0.00%	
- Bất động sản	83.70%		67.30%	
- Doanh thu khác	5.70%		0.00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	69.22%		64.49%	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINA CONEX**BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội**Kỳ hoạt động quý II năm 2011***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)****4- Chỉ số tài chính và hoạt động**

	Đơn vị tính	Lũy kế quý II năm 2011	Lũy kế quý II năm 2010
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	17.36	52.40
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	82.64	47.60
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41.46	27.45
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58.54	72.55
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.51	0.51
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.42	0.42
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.04	0.04
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	34.81	56.85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	26.06	42.63
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.30	6.83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.72	5.12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.94	8.75

Ngày..... tháng.....năm 2011

Người lập bảng
Phan Thị Thuý Liên



Kế toán trưởng
Điền Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang